

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ II NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		643 823 152 082	370 557 462 116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 237 958 078	25 231 261 916
1. Tiền	111		30 237 958 078	25 231 261 916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550 344 000 000	278 844 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		550 344 000 000	278 844 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54 525 429 417	57 514 489 337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30 408 033 388	28 938 000 131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 033 406 648	4 330 047 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		28 096 553 335	29 438 718 187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 012 563 954)	(5 192 276 281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 715 764 587	8 967 710 863
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 124 522 125	10 377 310 508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 408 757 538)	(1 409 599 645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519 527 494 201	1 090 329 697 386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		558 036 580	228 036 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	558 036 580	228 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		485 495 946 502	780 761 085 616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	484 040 746 964	779 236 069 422
- Nguyên giá	222		997 998 194 842	1 481 084 102 813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(513 957 447 878)	(701 848 033 391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 455 199 538	1 525 016 194
- Nguyên giá	228		2 003 591 000	2 003 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(548 391 462)	(478 574 806)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1 397 179 059	7 952 760 520
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1 397 179 059	7 952 760 520
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11 125 252 238	276 125 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			265 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 951 079 822	25 262 562 432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14 111 157 963	17 826 641 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6 839 921 859	7 435 921 049
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 163 350 646 283	1 460 887 159 502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2022	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292 300 222 318	289 844 112 386
I. Nợ ngắn hạn	310		73 227 081 743	59 069 135 673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		18 398 805 376	12 818 767 448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638 170 857	1 207 665 636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5 711 775 613	3 829 608 622
4. Phải trả người lao động	314		7 711 119 827	9 709 869 871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2 564 895 977	2 949 634 444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12 390 599 405	1 371 417 072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 231	22 793 678 241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 018 036 457	4 388 494 339
II. Nợ dài hạn	330		219 073 140 575	230 774 976 713
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		453 473 264	490 687 935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	218 465 539 703	229 862 378 815
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154 127 608	421 909 963

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		871 050 423 965	1 171 043 047 116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	871 050 423 965	875 708 359 169
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 853 160 429	1 200 937 430
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	12 206 383 925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26 354 616 459	34 458 390 737
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26 354 616 459	34 458 390 737
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	295 334 687 947
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	295 334 687 947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 163 350 646 283	1 460 887 159 502

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2022
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	68 992 360 846	64 730 875 119	133 888 610 891	129 268 575 755
2. Các khoản giảm trừ				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		68 992 360 846	64 730 875 119	133 888 610 891	129 268 575 755
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	53 997 046 005	51 150 024 193	104 804 585 434	103 220 208 023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		14 995 314 841	13 580 850 926	29 084 025 457	26 048 367 732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	10 693 587 256	11 084 649 882	20 674 417 920	21 055 481 253
7. Chi phí tài chính	VI.28	3 827 707 480	4 218 351 518	7 734 159 129	8 444 991 227
- Trong đó: chi phí lãi vay		3 827 707 480	4 218 351 518	7 734 159 129	8 444 991 227
8. Chi phí bán hàng		1 481 741 922	1 407 607 874	2 885 228 522	2 817 798 636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 625 860 769	3 255 834 173	5 740 278 367	6 580 135 122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17 753 591 926	15 783 707 243	33 398 777 359	29 260 924 000
11. Thu nhập khác		372 825 942	488 187 943	728 713 437	822 001 888
12. Chi phí khác		896 312 847	1 263 018 853	1 157 651 152	1 265 552 984
13. Lợi nhuận khác		(523 486 905)	(774 830 910)	(428 937 715)	(443 551 096)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17 230 105 021	15 008 876 333	32 969 839 644	28 817 372 904
15. Trừ chuyển lỗ năm trước				-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.30	3 418 029 057	2 871 159 951	6 615 223 185	5 681 917 975
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13 812 075 964	12 137 716 382	26 354 616 459	23 135 454 930
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		175	154	334	294
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148 400 450 597	138 984 291 628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(67 112 884 908)	(61 688 193 485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23 533 821 201)	(26 226 250 962)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7 826 387 527)	(8 504 961 174)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5 046 556 655)	(5 680 745 544)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		190 856 868 385	122 322 815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223 803 288 266)	(20 283 515 451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 934 380 425	16 722 947 827
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(336 418 488)	(8 538 833 469)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35 631 909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(270 000 000 000)	(262 971 453 117)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		263 500 000 000	293 369 130 443
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26 004 000 000	22 148 846 948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19 203 213 421	44 007 690 805
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 396 839 113)	(11 396 839 112)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 734 058 575)	(11 940 698 466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26 130 897 688)	(23 337 537 578)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5 006 696 158	37 393 101 054
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 231 261 920	16 851 512 009
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	30 237 958 078	54 244 613 063

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 07 năm 2022
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	201 346 258	146 348 534
Tiền gửi ngân hàng (VND)	30 036 611 820	25 084 913 382
Các khoản tương đương tiền	-	-
	30 237 958 078	25 231 261 916
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	550 344 000 000	278 844 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550 344 000 000	278 844 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	30 408 033 388	28 938 000 131
Trả trước cho người bán	1 033 406 648	4 330 047 300
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	28 096 553 335	29 438 718 187
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 012 563 954)	(5 192 276 281)
	54 525 429 417	57 514 489 337
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 124 522 125	10 377 310 508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 408 757 538)	(1 409 599 645)
	8 715 764 587	8 967 710 863
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
	-	-
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	558 036 580	228 036 580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	84 721 072 221	111 761 776 075	774 872 976 867	466 271 432 075	43 456 845 575	1 481 084 102 813
2. Tăng năm 2022	1 816 336 973	93 356 170	909 039 995	17 708 052 564	-	20 526 785 702
- Quý 1/2022	1 538 857 936		456 565 321			1 995 423 257
- Quý 2/2022	277 479 037	93 356 170	452 474 674	17 708 052 564		18 531 362 445
3. Giảm trong năm 2022	33 715 452 304	68 945 678 494	134 062 592 019	266 429 149 730	459 821 126	503 612 693 673
						-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	52 821 956 890	42 909 453 751	641 719 424 843	217 550 334 909	42 997 024 449	997 998 194 842
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38 777 610 514	52 232 358 197	352 464 146 453	245 306 365 756	13 067 552 471	701 848 033 391
2. Tăng năm 2022	2 220 455 281	3 584 685 482	12 139 633 237	6 736 028 748	861 799 692	25 542 602 441
- Khấu hao trong quý 1/2022	1 379 590 614	2 578 613 353	6 576 232 995	4 593 533 637	428 519 184	15 556 489 783
- Khấu hao trong quý 2/2022	840 864 667	1 006 072 129	5 563 400 242	2 142 495 111	433 280 508	9 986 112 658
3. Giảm năm 2022	(14 146 228 877)	(32 200 630 050)	(29 851 455 197)	(136 775 052 703)	(459 821 126)	(213 433 187 954)
- Khấu Hao	(444 872 160)	(1 584 129 252)	(1 093 312 703)	(2 477 629 902)		(5 599 944 018)
- Giảm tài sản NT bàn giao TS	(13 701 356 717)	(30 616 500 798)	(28 758 142 494)	(134 297 422 801)	(459 821 126)	(207 833 243 936)
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	26 851 836 919	23 616 413 629	334 752 324 493	115 267 341 801	13 469 531 037	513 957 447 878
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2022	45 943 461 707	59 529 417 878	422 408 830 414	220 965 066 319	30 389 293 103	779 236 069 422
2. Tại ngày 30/06/2022	25 970 119 971	19 293 040 122	306 967 100 351	102 282 993 108	29 527 493 411	484 040 746 964

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
16 032 077 378

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/04/2022	2 003 591 000	2 003 591 000
2. Tăng trong quý 2 năm 2022	-	-
3. Giảm trong quý 2 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	2 003 591 000	2 003 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/04/2022	513 428 679	513 428 679
2. Tăng trong quý 2 năm 2022	34 962 783	34 962 783
3. Giảm trong quý 2 năm 2022	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2022	548 391 462	548 391 462
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/04/2022	1 490 162 319	1 490 162 319
2. Tại ngày 30/06/2022	1 455 199 538	1 455 199 538

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

1 397 179 059

7 952 760 520

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

1 397 179 059**7 952 760 520****12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11 125 252 238

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5 658 526 204

5 658 526 204

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

265 000 000 000

11 125 252 238**276 125 252 238****14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

14 111 157 963

17 826 641 383

14.2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

6 839 921 859

7 435 921 049

14.4- Tài sản dài hạn khác

20 951 079 822**25 262 562 432**

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	18 398 805 376	12 818 767 448
15.3-Người mua trả trước	638 170 857	1 207 665 636
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 711 775 613	3 829 608 622
- Thuế GTGT	453 477 397	309 224 049
- Thuế TNDN	3 421 349 558	1 849 362 527
- Thuế TNCN	199 386 788	373 037 876
- Thuế Tài nguyên	80 392 947	74 325 529
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 557 168 923	1 223 658 641
15.5-Phải trả người lao động	7 711 119 827	9 709 869 871
15.6-Chi phí phải trả	2 564 895 977	2 949 634 444
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	12 390 599 405	1 371 417 072
- Người mua trả tiền trước	12 295 577 234	1 371 150 613
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	201 333	-
- Phải trả kinh phí công đoàn	94 820 838	-
- Phải trả khác	-	266 459
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 231	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 005	5 962 000 005
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 236
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 018 036 457	4 388 494 339
	73 227 081 743	59 069 135 673

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	453 473 264	490 687 935
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	218 465 539 703	229 862 378 815
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	218 465 539 703	229 862 378 815
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	41 732 918 374	44 713 918 375
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	176 732 621 329	185 148 460 442
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	154 127 608	421 909 963
	219 073 140 575	230 774 976 713

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý II/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Đơn vị tính: VND*

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	12 206 383 925	34 458 390 737	11 330 524 372	875 708 359 169
- Lãi 6 tháng năm 2022					26 354 616 459		26 354 616 459
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2021					(1 097 600 000)		(1 097 600 000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2021					(3 910 951 663)		(3 910 951 663)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2021				3 445 839 074	(3 445 839 074)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2021					(26 004 000 000)		(26 004 000 000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	788 000 000 000	28 512 122 705	1 200 937 430	15 652 222 999	26 354 616 459	11 330 524 372	871 050 423 965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/06/2022	01/01/2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	12 206 383 925
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	16 853 160 429	1 200 937 430
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	26 354 616 459	34 458 390 737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	295 334 687 947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68 992 360 846	64 730 875 119
	68 992 360 846	64 730 875 119
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	68 992 360 846	64 730 875 119
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	68 992 360 846	64 730 875 119
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	53 997 046 005	51 150 024 193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	53 997 046 005	51 150 024 193
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 693 587 256	11 084 649 882
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	10 693 587 256	11 084 649 882
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	3 827 707 480	4 218 351 518
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 827 707 480	4 218 351 518
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 418 029 057	2 871 159 951
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	3 418 029 057	2 871 159 951

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRỌNG KỲ

Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	17 230 105 021	15 008 876 333
Các khoản điều chỉnh tăng	252 292 474	503 242 076
- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng;	248 971 973	248 971 973
- Nộp thuế theo các thông báo của Thuế		124 655 551
- Chi phí không được trừ	3 320 501	129 614 552
- Trích lập dự phòng khoản chi phí dự án thoát chưa thu hồi được		
- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:	(392 252 208)	(780 030 000)
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng		(780 030 000)
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	(392 252 208)	(376 288 656)
+ Hoàn nhập quỹ KHCN 2016		(377 920 950)
- Tổng thu nhập chịu thuế	17 090 145 287	14 732 088 409
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	3 418 029 057	2 795 575 761
- Thuế TNDN phải nộp sau khi hoàn nhập quỹ KHCN 2016		75 584 190
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	3 418 029 057	2 871 159 951
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	13 812 075 964	12 137 716 382

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

